

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Năm 2013

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.32	331,316,100,954	256,160,273,225	1,229,202,727,908	1,059,093,250,850
2	Các khoản giảm trừ	03	VI.33	1,105,000	64,621,278	723,257,271	99,293,261
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.34	331,314,995,954	256,095,651,947	1,228,479,470,637	1,058,993,957,589
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.35	291,869,757,719	215,783,171,143	1,062,371,948,608	890,011,097,253
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39,445,238,235	40,312,480,804	166,107,522,029	168,982,860,336
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.36	3,641,141,407	9,324,108,297	16,049,327,930	17,760,598,541
7	Chi phí tài chính	22	VI.37	1,638,726,532	3,223,620,162	13,418,629,972	9,861,602,701
	Trong đó: lãi vay phải trả	23		1,284,553,304	1,549,329,642	6,651,214,019	7,460,742,414
8	Chi phí bán hàng	24		5,418,358,077	3,664,562,665	18,633,069,776	17,243,587,633
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27,148,268,384	33,671,330,230	90,818,140,095	102,072,727,428
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,881,026,649	9,077,076,044	59,287,010,116	57,565,541,115
11	Thu nhập khác	31		4,071,363,487	1,800,742,797	5,799,467,667	3,948,886,659
12	Chi phí khác	32		15,416,664	-	15,416,664	43,371,399
13	Lợi nhuận khác	40		4,055,946,823	1,800,742,797	5,784,051,003	3,905,515,260
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,936,973,472	10,877,818,841	65,071,061,119	61,471,056,375
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.38	5,239,481,696	(180,800,899)	15,805,744,875	9,700,363,773
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		3,235,927	-	(35,044,805)	
17	Thuế thu nhập được miễn giảm (*)	53		-	-	-	
18	Thuế thu nhập phải nộp (51-53)	54		5,239,481,696	(180,800,899)	15,805,744,875	9,700,363,773
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52)	60		7,694,255,849	11,058,619,740	49,300,361,049	51,770,692,602
19.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(2,927,980,979)	-	(7,437,294,295)	
19.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		10,622,236,828	11,058,619,740	56,737,655,344	51,770,692,602

* Số liệu của Quý 4/2012 (cột 5) và Lũy kế năm 2012 (cột 7) đã được điều chỉnh theo Báo cáo đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2014
Tổng Giám Đốc









Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	6	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		473,641,577,297	339,006,660,784
I	Tiền	110		52,374,491,958	30,672,923,993
1	Tiền	111	V.1	52,374,491,958	30,672,923,993
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		165,030,757,499	129,080,518,130
1	Phải thu khách hàng	131	V.2	143,372,114,856	102,663,680,273
2	Trả trước cho người bán	132	V.3	18,610,312,225	19,203,514,133
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.4	3,048,330,418	7,213,323,724
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	240,776,845,919	172,215,075,205
1	Hàng tồn kho	141		240,776,845,919	172,215,075,205
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		15,459,481,921	7,038,143,456
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38,400,000	67,396,372
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,887,086,422	6,369,951,736
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	1,533,995,499	600,795,348
B	Tài sản dài hạn	200		184,135,660,110	126,834,941,515
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		135,971,161,424	105,948,009,889
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	122,011,200,583	92,802,376,559
	- Nguyên giá	222		219,192,189,652	191,457,148,131
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97,180,989,069)	(98,654,771,572)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		125,654,546	19,672,778
	- Nguyên giá	228		173,320,965	43,132,783
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(47,666,419)	(23,460,005)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	13,834,306,295	13,125,960,552
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17,814,505,000	17,814,505,000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	17,289,920,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(3,816,415,000)	(3,816,415,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		30,324,265,325	3,046,698,265
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	29,983,884,520	2,790,896,318

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	6	5
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		35,044,805	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	305,336,000	255,801,947
				-	-
	Tổng cộng tài sản	270		657,777,237,407	465,841,602,299
	Nguồn vốn			-	-
A	Nợ phải trả	300		421,980,946,132	288,778,850,634
I	Nợ ngắn hạn	310		421,980,946,132	288,778,850,634
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	214,002,154,665	138,135,013,536
2	Phải trả người bán	312	V.16	91,909,608,062	64,090,220,336
3	Người mua trả tiền trước	313	V.17	5,960,310,374	2,959,922,077
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	11,861,301,804	3,950,730,255
5	Phải trả người lao động	315	V.19	83,106,997,102	72,520,774,567
6	Chi phí phải trả	316	V.20	4,868,667,823	2,635,990,809
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	700,867,358	312,924,704
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	9,571,038,944	4,173,274,350
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
				-	-
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	-	-
				-	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		212,267,625,570	177,062,751,665
I	Vốn chủ sở hữu	410		212,267,625,570	177,062,751,665
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	106,324,310,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	9,178,322,370	5,755,652,370
3	Cổ phiếu quỹ	414	V.24	(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(8,058,000)	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.24	41,286,294,154	32,133,882,700
7	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.24	8,868,571,000	7,893,690,896
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	47,481,324,732	43,456,954,314
				-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
				-	-
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		23,528,665,705	-
				-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		657,777,237,407	465,841,602,299

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		826,637,808	11,195,477,182
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		9,901,754,000	
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Dollar Mỹ (USD)		1,802,084.25	1,074,334.41
	- Euro (EUR)		3,426.45	3,440.57
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2014
Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Phạm Thị Hà Phương



Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		65,071,061,119	61,471,056,375
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7	14,972,144,612	13,258,989,960
- Các khoản dự phòng	03	V.12		885,315,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		171,832,419	413,474,704
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.4	(2,453,435,654)	(920,964,728)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	6,651,214,019	7,460,742,414
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		84,412,816,515	82,568,613,725
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50,119,833,614)	(14,092,276,798)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(68,561,770,714)	(16,176,411,525)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		79,923,857,925	(720,129,309)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13,544,613,814)	(368,646,092)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.3, V.20	(6,651,214,019)	(7,588,541,519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(8,597,094,704)	(11,635,611,318)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(12,503,329,345)	(10,891,502,661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,358,818,230	21,095,494,503
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7, V.8, VI	(57,286,978,115)	(32,217,720,954)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.7	1,834,981,818	100,272,728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.9		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	633,870,500	820,692,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54,818,125,797)	(31,296,756,226)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		21,061,270,000	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	754,518,700,828	530,259,725,109
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(678,723,524,910)	(484,365,840,444)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,684,899,500)	(22,045,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		72,171,546,418	23,847,984,665
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		21,712,238,851	13,646,722,942
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	30,672,923,993	17,021,747,606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10,670,886)	4,453,445
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	53,374,491,958	30,672,923,993

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2014
Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Ngành nghề kinh doanh :
Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại.
Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
3. Tổng số CNV : 4,075
4. Tổng số các công ty con :
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 2
5. Danh sách các công ty con được hợp nhất:
 - * Công ty TNHH May Tân Mỹ
 - Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, BR-VT
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
 - * Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh
 - Địa chỉ: 332 Lũy Bán Bích, P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%
6. Công ty liên kết: Công ty CP Phú Mỹ

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)
Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:
- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất
 - Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
 - + Các khoản đầu tư của công ty mẹ và các công ty con
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số
 - + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn
 - + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh
 - + Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu

2. Cơ sở hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:
- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất
 - Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn
 - + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương trên báo cáo này.

5. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

6. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

7. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng.

12. Thông tin khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt:
- Tiền gửi ngân hàng:
- Cộng:

Số cuối kỳ
805,202,594
51,569,289,364
52,374,491,958

Số đầu năm
291,282,210
30,381,641,783
30,672,923,993

2. Phải thu khách hàng

- Khách hàng trong nước
- Khách hàng nước ngoài
- Cộng:

Số cuối kỳ
56,658,638,494
86,713,476,362
143,372,114,856

Số đầu năm
41,283,473,697
61,380,206,576
102,663,680,273

3. Trả trước cho người bán

- Nhà cung cấp trong nước
- Nhà cung cấp nước ngoài

Số cuối kỳ
17,031,308,080
1,579,004,145

Số đầu năm
17,155,410,725
2,048,103,408

Cộng:	-	18,610,312,225	19,203,514,133
4. Các khoản phải thu khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu chờ hoàn		2,851,403,830	1,736,906,419
Phải thu tiền ứng thuê đất - Cty CP Phú Mỹ		-	3,970,052,514
BHXX, BHYT, KPCĐ		86,379,428	
Chi phí thuê đất tại Cụm CN Hắc Dịch		-	
Phải thu khác		110,547,160	1,506,364,791
Cộng:	-	3,048,330,418	7,213,323,724
5. Hàng tồn kho		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		157,335,512,746	83,960,625,221
- Công cụ, dụng cụ		1,088,562,851	1,161,091,965
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		1,258,802,756	1,455,101,457
- Thành phẩm		80,308,211,152	79,197,549,366
- Hàng hóa		785,756,414	6,440,707,196
Cộng:	-	240,776,845,919	172,215,075,205
6. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng		325,681,908	263,032,441
- Trả trước tiền thuê nhà		340,445,584	
- Tài sản thiếu chờ xử lý		39,620,507	39,620,507
- Ký quỹ mở L/C mua máy		828,247,500	298,142,400
Cộng:	-	1,533,995,499	600,795,348
7. Chi phí trả trước ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ứng trước tiền thuê kho		38,400,000	
Cộng:	-	38,400,000	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	89,177,820,345	86,578,852,512	8,104,106,844	7,596,368,430	191,457,148,131
- Mua trong năm	28,724,048,652	23,679,053,942	1,401,575,546	2,699,388,889	56,504,067,029
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	33,077,895	5,248,653,952	45,585,586	1,220,185,193	6,547,502,626
- Giảm do chuyển qua CCDC phân bổ đ	54,139,100	18,884,540,996	-	517,506,918	19,456,187,014
- Giảm theo BBTL HD thuê xưởng tại khu CN Lê Minh Xuân số 03/HĐ-TNX/LMX. Chấm dứt giải thể chi nhánh	1,813,713,753	-	859,617,089	92,005,026	2,765,335,868
- Số dư cuối năm	116,000,938,249	86,124,711,506	8,600,479,715	8,466,060,182	219,192,189,652
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	36,022,657,072	53,624,641,466	4,629,725,277	4,377,747,757	98,654,771,572
- Khấu hao trong năm	2,558,010,942	10,085,667,601	921,973,238	1,377,102,061	14,942,753,842
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	33,077,895	4,459,055,883	45,585,586	1,243,482,631	5,781,201,995
- Giảm do chuyển qua CCDC phân bổ đ	400,000	7,895,894,365	-	8,419,195	7,904,713,560
- Giảm theo BBTL HD thuê xưởng tại khu CN Lê Minh Xuân số 03/HĐ-TNX/LMX. Chấm dứt giải thể chi nhánh	1,813,713,753	-	843,141,574	73,765,463	2,730,620,790
- Số dư cuối năm	36,733,476,366	51,355,358,819	4,662,971,355	4,429,182,529	97,180,989,069
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	53,155,163,273	32,954,211,046	3,474,381,567	3,218,620,673	92,802,376,559
- Số cuối năm	79,267,461,883	34,769,352,687	3,937,508,360	4,036,877,653	122,011,200,583
<i>Trong đó:</i>					

Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
			Hàng hóa		
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	-	-	-	43,132,783	43,132,783
- Mua trong năm	-	31,818,182	-	124,199,200	156,017,382
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	25,829,200	25,829,200
- Số dư cuối năm	-	31,818,182	-	141,502,783	173,320,965
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	-	-	-	23,460,005	23,460,005
- Khấu hao trong năm	-	530,303	-	28,860,467	29,390,770
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	5,184,356	5,184,356
- Số dư cuối năm	-	530,303	-	47,136,116	47,666,419
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	-	-	-	19,672,778	19,672,778
- Số cuối năm	-	31,287,879	-	94,366,667	125,654,546

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
a/- 213 Hồng Bàng: Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	3,814,306,295	3,105,960,552
-Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,830,600,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,30677	12,783,000	12,783,000
-Chi phí xây dựng Tân Mỹ GD2	460,776,661	1,262,577,552
-Mua vật tư sửa chữa nhà xe VP	168,074,608	
- Mua vật tư điện thi công xưởng tại Quảng Nam	1,342,072,026	
Cộng:	13,834,306,295	13,125,960,552
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	4,341,000,000	4,341,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000	4,341,000,000

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
12. Đầu tư dài hạn khác	-	17,289,920,000		17,289,920,000
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000	98,155	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	196,855	3,998,050,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	16,275	1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000
		Số cuối kỳ		Số đầu năm
13. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		3,816,415,000		3,816,415,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam		802,640,000		802,640,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á		3,013,775,000		3,013,775,000
		Số cuối kỳ		Số đầu năm
14. Chi phí trả trước dài hạn		18,946,213,257		1,698,102,564
Công cụ, dụng cụ		9,776,675,114		
Quyền sử dụng đất tại Cty TNHH May Tân Mỹ		1,260,996,149		1,092,793,754
Chi phí khác				

Cộng:	-	29,983,884,520		2,790,896,318	
15. Tài sản dài hạn khác		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
+ Thuê nhà Lê Minh Xuân HĐ số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727,63 \$)		-		249,801,947	
+ Đặt cọc thuê nhà, văn phòng		299,336,000			
+ Ký quỹ điện thoại		1,000,000		1,000,000	
+ Ký quỹ dịch vụ taxi		5,000,000			
Cộng:	-	305,336,000		250,801,947	
16. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
- Vay ngắn hạn:		10,151,904.87	214,002,154,665	6,641,106.42	138,135,013,536
- Vay ngắn hạn USD	-	10,151,904.87	214,002,154,665	6,641,106.42	138,135,013,536
+ NH ANZ		1,480,980.43	31,219,067,465	67,253.25	1,398,867,600
+ NH FRIST BANK		514,936.73	10,854,866,270	34,506.78	717,741,024
+ NH HSBC CN TPHCM		2,739,147.19	53,714,433,473	3,144,640.49	65,408,522,192
+ NHNTHCM		5,416,840.52	118,213,787,457	3,394,705.90	70,609,882,720
- Vay ngắn hạn VND	-	-	-	-	-
+ NH HSBC CN TPHCM					
+ NHNTHCM					
17. Phải trả người bán		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Nhà cung cấp trong nước		47,163,009,015		23,223,265,339	
- Nhà cung cấp nước ngoài		44,746,599,047		40,866,954,997	
Cộng:	-	91,909,608,062		64,090,220,336	
18. Người mua trả tiền trước		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Khách hàng trong nước		92,378,493		92,419,101	
- Khách hàng nước ngoài		5,867,931,881		2,867,502,976	
Cộng:	-	5,960,310,374		2,959,922,077	
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Thuế GTGT		199,002,406		658,205,446	
- Thuế nhập khẩu, thuế tài nguyên, tiền thuê đất, thuế khác		-		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		9,402,476,496		2,193,826,325	
- Thuế thu nhập cá nhân		2,217,493,347		1,027,280,210	
- Thuế tài nguyên		-		-	
- Tiền thuê đất		-		-	
- Thuế nhà thầu		42,329,555		71,418,274	
- Thuế khác		-		-	
Cộng:	-	11,861,301,804		3,950,730,255	
19. Chi phí phải trả		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Chi phí phải trả khác		3,399,226,554		2,417,435,002	
+ Trích trước lương phép năm 2013		3,047,952,610		2,417,435,002	
+ Trích trước chi phí kiểm toán năm 2013		100,000,000			
+ Trích trước chi phí khác		251,273,944			
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2013		-			
- Chi phí phải trả hàng FOB		1,462,632,469		14,743,747	
+ Chi phí NPL		51,093,545		4,301,490	
+ Trích CP wash		93,068,320			
+ Trích CP thuê		26,594,560			
+ Trích CP in		526,118,550		10,442,257	

+ Trích CP hoàn tất	83,738,400	
+ Trích CP hoa hồng	682,019,094	
- Chi phí phải trả hàng nội địa	6,808,800	203,812,060
+ Chi phí NPL	-	203,812,060
+ Trích CP thuê	6,808,800	
Cộng:	4,868,667,823	2,635,990,809
20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- BHXH, BHYT	668,667,358	108,725,596
- Kinh phí công đoàn	-	204,199,108
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	
- Phải trả khác	32,200,000	
Cộng:	700,867,358	312,924,704
21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	4,152,574,350	440,178,147
Tăng trong năm	13,728,617,075	8,707,347,800
Chi quỹ trong năm	8,310,152,481	4,974,251,597
Số dư cuối năm	9,571,038,944	4,173,274,350
22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	-	1,763,343,498
Tăng trong năm	-	-
Chi quỹ trong năm	-	537,168,470
Kết chuyển vào thu nhập khác trong năm	-	1,226,175,028
Số dư cuối năm	-	-



23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)		5,175,481,758	26,097,866,377	5,830,294,458	31,628,334,235
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu năm					(5,175,481,758)			-
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành		(10,000,000)						-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm						231,117,861		(231,117,861)
Lợi nhuận trong năm								51,770,692,602
Chia cổ tức								(22,045,900,000)
Trích lập các quỹ trong năm						5,804,898,533	2,063,396,438	(16,575,642,771)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị								(984,102,032)
Giảm khác								(105,309,859)
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	-	32,133,882,771	7,893,690,896	43,456,954,314
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	-	32,133,882,771	7,893,690,896	43,456,954,314
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	17,638,600,000	3,527,170,000						
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành		(104,500,000)						
Lợi nhuận trong năm								56,737,655,344
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm								-
Chia cổ tức								(24,684,899,500)
Trích lập các quỹ trong năm						9,152,411,383	974,880,104	(23,855,908,562)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị								(4,172,476,864)
Lợi ích của cổ đông thiểu số								
Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	106,324,310,000	9,178,322,370	(863,138,686)	-	-	41,286,294,154	8,868,571,000	47,481,324,732

Ghi chú:

(*) Số dư đầu năm đã được điều chỉnh theo Báo cáo quyết toán đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	10,666,270,000	10,666,270,000		8,888,560,000	8,888,560,000
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	95,658,040,000	95,658,040,000		79,797,150,000	79,797,150,000
Thặng dư vốn cổ phần	9,178,322,370	9,178,322,370		5,765,652,370	5,765,652,370
Cổ phiếu quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(863,138,686)	(863,138,686)
Cộng	114,639,493,684	114,639,493,684	-	93,588,223,684	93,588,223,684

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Chi cổ tức đợt 2 năm 2012 (10% mệnh giá)

- Chi cổ tức đợt 3 năm 2012 (5% mệnh giá)

- Chi cổ tức đợt 1 năm 2013 (10% mệnh giá)

Cộng cổ tức đã chi:

Kỳ này

Kỳ trước

88,685,710,000	88,685,710,000
17,638,600,000	-
106,324,310,000	88,685,710,000
8,816,683,000	8,819,311,000
5,289,405,500	
10,578,811,000	
24,684,899,500	8,819,311,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận

Kỳ này

Kỳ trước

25%

25%

e. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số cuối kỳ

Số đầu năm

10,632,431	8,868,571
10,632,431	8,868,571
10,632,431	8,868,571
-	-
49,260	49,260
49,260	49,260
-	-
10,583,171	8,819,311
10,583,171	8,819,311

* Mệnh giá cổ phiếu

10,000 VND

f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Kỳ này

Kỳ trước

-	41,286,294,154	32,133,882,771
-	8,868,571,000	7,893,690,896

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Năm nay		Năm trước	
		USD	VND	USD	VND
24. Tổng doanh thu	-	54,407,849.31	1,229,202,727,908	44,811,998.43	1,059,093,250,850
+ Doanh thu bán hàng		54,407,849.31	1,227,857,949,816	44,811,998.43	1,055,496,606,388
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB		54,211,279.39	1,136,114,854,721	44,258,435.35	921,814,691,454
Doanh thu xuất khẩu CMP		196,569.92	4,099,969,573	553,563.08	11,529,611,832
Doanh thu nội địa		-	87,643,125,522	-	122,152,303,102
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	1,344,778,092	-	3,596,644,462
		Năm nay		Năm trước	
		USD	VND	USD	VND
25. Các khoản giảm trừ	-	-	723,257,271	2,569.44	99,293,261
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)		-	271,655,445	2,569.44	53,516,297
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)		-	39,989,760	-	-
+ Giảm giá (Doanh thu mua TP xuất khẩu)		-	-	-	-
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)		-	399,939,436	-	45,776,964
+ Giảm giá (Doanh thu dịch vụ)		-	-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại		-	11,672,630	-	-
		Năm nay		Năm trước	
		USD	VND	USD	VND
26. Doanh thu thuần	-	54,392,998.75	1,228,479,470,637	44,809,428.99	1,058,993,957,589
+ Doanh thu bán hàng		54,392,998.75	1,227,134,692,545	44,809,428.99	1,055,400,977,665
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB		54,198,348.83	1,135,843,199,276	44,255,865.91	921,761,175,157
Doanh thu xuất khẩu CMP		194,649.92	4,059,979,813	553,563.08	11,529,611,832
Doanh thu nội địa		-	87,231,513,456	-	122,110,190,676
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	1,344,778,092	-	3,592,979,924
		Năm nay		Năm trước	
27. Giá vốn hàng bán	-	-	1,062,371,948,608	-	890,011,097,253
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp		-	1,062,371,948,608	-	890,011,097,253
		Năm nay		Năm trước	
28. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	16,049,327,930	-	17,760,598,541
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		-	161,206,836	-	99,589,141
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược		-	7,560,000,000	-	8,755,950,000
- Cổ tức được chia từ NHNT HCM		-	19,530,000	-	19,530,000
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giày Sagoda		-	107,970,500	-	176,679,000
- Cổ tức được chia từ Cty CP ĐTPPT Gia Định		-	506,370,000	-	506,370,000
- Cổ tức được chia từ NH TM CP Việt Á		-	-	-	118,113,000
- Chiết khấu do thanh toán trước hạn		-	4,750,239	-	10,305,569
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	419,400	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	210,567	-	245,211,043
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-	7,688,870,388	-	7,828,850,788
		Năm nay		Năm trước	
29. Chi phí hoạt động tài chính	-	-	13,418,629,972	-	9,861,602,701
- Lãi tiền vay		-	6,651,214,019	-	7,460,742,414
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	219,267,832	-	658,685,747
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-	6,548,148,121	-	856,859,540
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-	-	885,315,000
		Năm nay		Năm trước	
30. Thu nhập khác	-	-	5,799,467,667	-	3,948,886,659
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	1,834,981,818	-	100,272,728
- Thu nhập khác		-	3,964,485,849	-	2,622,438,903

- Thu nhập do kết chuyển từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1,226,175,028
- Thu tiền bồi thường	-	
	Năm nay	Năm trước
31. Chi phí khác	15,416,664	43,371,399
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	15,416,664	
- Chi phí khác	-	43,371,399
	Năm nay	Năm trước
32. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
32.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán hợp nhất trước thuế (Cty mẹ, Cty con Tân Mỹ và Cty con Sài Gòn Xanh)	-	65,071,061,119
Thu nhập tính thuế (Cty mẹ và Cty con Tân Mỹ):		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79,703,935,683	62,759,940,090
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,125,772,138	1,438,746,011
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,414,259,851	6,008,691,750
Thu nhập chịu thuế		58,189,994,351
Lỗ các năm trước được chuyển ở công ty con		1,583,414,751
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	79,415,447,970	56,606,579,600
- Thu nhập tính thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính chịu thuế 25%	7,346,559,493	9,196,722,908
- Thu nhập tính thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính chịu thuế 20%	68,511,506,929	46,709,666,109
- Thu nhập tính thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính chịu thuế 15%	3,557,381,548	700,190,583
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 25%	-	15,805,744,875
C1. Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD	13,969,105,002	9,446,961,809
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20% (Cty mẹ)	13,702,301,386	9,341,933,222
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 15% (Cty con) đã trừ miễn, giảm theo Giấy chứng nhận đầu tư	266,803,616	105,028,587
C2. Thuế TNDN chịu thuế 25%	1,836,639,873	2,299,180,727
32.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế	-	(2,045,778,763)
- Thuế TNDN phải nộp của các năm trước theo Biên bản quyết toán thuế		987,919,065
- Thuế TNDN được giảm 30%		(2,802,579,967)
- Điều chỉnh giảm thuế TNDN và tăng quỹ đầu tư phát triển theo Biên bản quyết toán thuế		(231,117,861)
32.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	15,805,744,875
33. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Nguyên liệu	501,682,994,683	463,807,000,416
- Phụ liệu, nhiên liệu	217,153,931,435	181,476,657,879
- Phụ tùng thay thế	22,103,813,176	4,408,385,871
- Công cụ	2,751,936,516	1,116,505,245
- Hàng hóa	564,968,976	17,306,416
- Bao bì	6,761,390,275	5,190,337,090
- Chi phí nhân công	289,516,513,646	205,921,800,077
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9,236,347,413	7,089,800,901
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,603,194,751	15,830,796,482
- Chi phí bằng tiền khác	1,996,857,737	5,152,506,876
Cộng:	-	1,062,371,948,608

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Phú Mỹ
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam
Công ty TNHH MTV Blue Exchange
Công ty TNHH B&O

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Phú Mỹ	-	-
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	10,011,315,314	
Tiền thuê quyền sử dụng đất	371,179,644	300,000,000
Tiền đầu tư trạm xử lý nước thải	-	
Tiền đất	-	
Tiền nước và xử lý nước thải xường wash	-	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	2,595,669,240	
Mua hàng	66,061,324,829	89,063,837,182
Bán hàng	-	
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	3,454,103,965	1,042,769,236
Phí gia công, bán hàng	-	
Công ty TNHH B&O	2,951,087,958	4,012,011,207
Mua NPL	7,616,400,461	35,558,819,145
Bán NPL & MMTB		

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Phú Mỹ	1,837,626,437	
Ứng trước tiền thi công công trình trạm xử lý nước thải	-	1,562,831,120
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	-	3,970,052,514
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm CN Hắc Dịch	-	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	51,759,984,613	23,607,554,375
Tiền hàng phải thu	-	
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	2,347,145,362	303,105,000
Tiền hàng phải thu	3,450,432	
Tiền hàng phải trả	-	
Công ty TNHH B&O	334,380,000	16,903,653,911
Tiền hàng phải thu	-	
Ứng trước tiền hàng	-	
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	1,122,815,232	
Chi phí gia công may phải trả	-	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	482,632,000	
Tiền hàng phải trả	-	
Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000	
Tiền thuê quyền sử dụng đất		718,750,000
Tiền chuyển nhượng công trình xây dựng	37,387,622	
Tiền nước và xử lý nước thải xường wash	-	
Công ty TNHH B&O	-	746,240
Tiền nguyên phụ liệu phải trả		

2. Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ và công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu bao gồm: Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu,...

3. Những thông tin khác

Người lập biểu


Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Hằng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2014

